Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 02.06.2022 10:3

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		2939.62	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		2939.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
		2939.71	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2939.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		2939.80	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.40		Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	
		2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	CTH hoặc RVC(40)
	29.41		Kháng sinh	
		2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.30	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		2941.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	29.42		Hợp chất hữu cơ khác	
		2942.00	Hợp chất hữu cơ khác	CTH hoặc RVC(40)
30			**Dược phẩm**	
	30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3001.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	
			- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
		3002.11	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	CTH hoặc RVC(40)
		3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
		3002.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3002.20	- Vắc xin cho người:	CTH hoặc RVC(40)
		3002.30	- Vắc xin thú y	CTH hoặc RVC(40)
		3002.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
		3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
		3003.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)
		3003.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3003.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		3003.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
		3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
		3004.31	- - Chứa insulin	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3004.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	CTH hoặc RVC(40)
		3004.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
		3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	CTH hoặc RVC(40)
		3005.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	CTH hoặc RVC(40)
		3006.20	- Chất thử nhóm máu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
		3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	CTH hoặc RVC(40)
		3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	CTH hoặc RVC(40)
		3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	CTH hoặc RVC(40)
		3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	CTH hoặc RVC(40)
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	CTH hoặc RVC(40)
31			**Phân bón**	
	31.01		Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	
		3101.00	- Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	
		3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
			- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
		3102.21	- - Amoni sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	CTH hoặc RVC(40)
		3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	CTH hoặc RVC(40)
		3102.50	- Natri nitrat	CTH hoặc RVC(40)
		3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			amoni nitrat	RVC(40)
		3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	CTH hoặc RVC(40)
		3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	CTH hoặc RVC(40)
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	
			- Supephosphat:	
		3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		3103.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3103.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	
		3104.20	- Kali clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3104.30	- Kali sulphat	CTH hoặc RVC(40)
		3104.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	CTH hoặc RVC(40)
		3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
		3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	CTH hoặc RVC(40)
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	CTH hoặc RVC(40)
		3105.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC(40)
		3105.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
32			**Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực**	
	32.01		Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	
		3201.10	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	CTH hoặc RVC(40)
		3201.20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	CTH hoặc RVC(40)
		3201.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.02		Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da	
		3202.10	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		3202.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.03		Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	
		3203.00	- Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	CTH hoặc RVC(40)
	32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
		3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.13	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.14	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.15	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.16	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
		3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	CTH hoặc RVC(40)
		3204.20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	CTH hoặc RVC(40)
		3204.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.05		Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	
		3205.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	CTH hoặc RVC(40)
	32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
			- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
		3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
		3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			từ chúng:	RVC(40)
		3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	CTH hoặc RVC(40)
	32.07		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	
		3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3207.30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3207.40	- Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	CTH hoặc RVC(40)
	32.08		Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
		3208.10	- Từ polyeste:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	
		3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	CTH hoặc RVC(40)
		3209.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.10		Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	
		3210.00	- Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	CTH hoặc RVC(40)
	32.11		Chất làm khô đã điều chế	
		3211.00	Chất làm khô đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
	32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	
		3212.10	- Lá phôi dập	CTH hoặc RVC(40)
		3212.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự	
		3213.10	- Bộ màu vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		3213.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	
		3214.10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	CTH hoặc RVC(40)
		3214.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	
			- Mực in:	
		3215.11	- - Màu đen:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		3215.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3215.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
33			**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh**	
	33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.12	- - Của cam	CTH hoặc RVC(40)
		3301.13	- - Của chanh	CTH hoặc RVC(40)
		3301.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
		3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	CTH hoặc RVC(40)
		3301.25	- - Của cây bạc hà khác	CTH hoặc RVC(40)
		3301.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH hoặc RVC(40)
		3301.90	- Loại khác:	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO
	33.02		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	
		3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	CTH hoặc RVC(40)
		3302.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.03		Nước hoa và nước thơm	
		3303.00	Nước hoa và nước thơm	CTH hoặc RVC(40)
	33.04		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	
		3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	CTH hoặc RVC(40)
		3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	CTH hoặc RVC(40)
		3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	CTH hoặc RVC(40)
		3304.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	33.05		Chế phẩm dùng cho tóc	
		3305.10	- Dầu gội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	CTH hoặc RVC(40)
		3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	CTH hoặc RVC(40)
		3305.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.06		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	
		3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	CTH hoặc RVC(40)
		3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	CTH hoặc RVC(40)
		3306.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	33.07		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
		3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	CTH hoặc RVC(40)
		3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	CTH hoặc RVC(40)
		3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
		3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3307.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
34			**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
			- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
		3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	CTH hoặc RVC(40)
		3401.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	CTH hoặc RVC(40)
	34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
			- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
		3402.11	- - Dạng anion:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.12	- - Dạng cation	CTH hoặc RVC(40)
		3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	CTH hoặc RVC(40)
		3402.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	CTH hoặc RVC(40)
		3402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
			- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
		3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.04		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	
		3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	CTH hoặc RVC(40)
		3404.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.05		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
		3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	CTH hoặc RVC(40)
		3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3405.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	34.06		Nến, nến cây và các loại tương tự	
		3406.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	34.07		Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	
		3407.00	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	CTH hoặc RVC(40)
35			**Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym**	
	35.01		Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein	
		3501.10	- Casein	CTH hoặc RVC(40)
		3501.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	35.02		Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
			- Albumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CTH hoặc RVC(40)
		3502.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH hoặc RVC(40)
		3502.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.03		Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	
		3503.00	- Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01	RVC(40)
	35.04		Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	
		3504.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	CTH hoặc RVC(40)
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
		3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3505.20	- Keo	CTH hoặc RVC(40)
	35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	
		3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	CTH hoặc RVC(40)
		3506.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3507.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
36			**Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác**	
	36.01		Bột nổ đẩy	
		3601.00	Bột nổ đẩy	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	36.02		Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	
		3602.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	CTH hoặc RVC(40)
	36.03		Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	
		3603.00	- Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	CTH hoặc RVC(40)
	36.04		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	
		3604.10	- Pháo hoa	CTH hoặc RVC(40)
		3604.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	36.05		Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	
		3605.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	CTH hoặc RVC(40)
	36.06		Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này	
		3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	CTH hoặc RVC(40)
		3606.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
37			**Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh**	
	37.01		Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	
		3701.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)
		3701.20	- Phim in ngay	CTH hoặc RVC(40)
		3701.30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	CTH hoặc RVC(40)
		3701.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.02		Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
		3702.10	- Dùng cho chụp X quang	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
		3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	CTH hoặc RVC(40)
		3702.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
		3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	CTH hoặc RVC(40)
		3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
		3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.53	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	CTH hoặc RVC(40)
		3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	CTH hoặc RVC(40)
	37.03		Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	CTH hoặc RVC(40)
		3703.20	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	CTH hoặc RVC(40)
		3703.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	37.04		Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	
		3704.00	- Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	CTH hoặc RVC(40)
	37.05		Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	
		3705.00	- Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	CTH hoặc RVC(40)
	37.06		Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng	
		3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		3706.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	37.07		Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay	
		3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	CTH hoặc RVC(40)
		3707.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
38			**Các sản phẩm hóa chất khác**	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	
		3801.10	- Graphit nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	CTH hoặc RVC(40)
		3801.30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	CTH hoặc RVC(40)
		3801.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3802.10	- Carbon hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3802.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.03		Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	
		3803.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	CTH hoặc RVC(40)
	38.04		Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	
		3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	CTH hoặc RVC(40)
	38.05		Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	
		3805.10	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	CTH hoặc RVC(40)
		3805.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại	
		3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	CTH hoặc RVC(40)
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	CTH hoặc RVC(40)
		3806.30	- Gôm este:	CTH hoặc RVC(40)
		3806.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.07		Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	
		3807.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	RVC(40)
	38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
		3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
		3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.94	- - Thuốc khử trùng:	CTH hoặc RVC(40)
		3808.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.09		Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	38.10		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	
		3810.10	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	CTH hoặc RVC(40)
		3810.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	
			- Chế phẩm chống kích nổ:	
		3811.11	- - Từ hợp chất chì	CTH hoặc RVC(40)
		3811.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
		3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:	CTH hoặc RVC(40)
		3811.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3811.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.12		Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
		3812.10	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
		3812.20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
			- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			khác làm ổn định cao su hay plastic:	
		3812.31	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	CTH hoặc RVC(40)
		3812.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.13		Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	
		3813.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	CTH hoặc RVC(40)
	38.14		Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	
		3814.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	CTH hoặc RVC(40)
	38.15		Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Chất xúc tác có nền:	
		3815.11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	CTH hoặc RVC(40)
		3815.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3815.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.16		Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	
		3816.00	- Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	CTH hoặc RVC(40)
	38.17		Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	
		3817.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	CTH hoặc RVC(40)
	38.18		Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	
		3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			kích tạp dùng trong điện tử	
	38.19		Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
		3819.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
	38.20		Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	
		3820.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	CTH hoặc RVC(40)
	38.21		Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	
		3821.00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	CTH hoặc RVC(40)
	38.22		Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	
		3822.00	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	CTH hoặc RVC(40)
	38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp	
			- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
		3823.11	- - Axit stearic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.12	- - Axit oleic	CTH hoặc RVC(40)
		3823.13	- - Axit béo dầu tall	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		3823.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3824.10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	CTH hoặc RVC(40)
		3824.30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	CTH hoặc RVC(40)
		3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	CTH hoặc RVC(40)
		3824.50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	CTH hoặc RVC(40)
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH hoặc RVC(40)
			- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
		3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	CTH hoặc RVC(40)
		3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	CTH hoặc RVC(40)
		3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	CTH hoặc RVC(40)
		3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	CTH hoặc RVC(40)
		3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	
		3824.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
		3824.81	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.82	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.83	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	CTH hoặc RVC(40)
		3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	CTH hoặc RVC(40)
		3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	CTH hoặc RVC(40)
		3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác	
		3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate	CTH hoặc RVC(40)
		3824.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này	
		3825.10	- Rác thải đô thị	CTH hoặc RVC(40)
		3825.20	- Bùn cặn của nước thải	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		3825.30	- Rác thải bệnh viện:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dung môi hữu cơ thải:	
		3825.41	- - Đã halogen hoá	CTH hoặc RVC(40)
		3825.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	CTH hoặc RVC(40)
			- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
		3825.61	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	CTH hoặc RVC(40)
		3825.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3825.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	38.26		Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
		3826.00	- Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU				
39			**Plastic và các sản phẩm bằng plastic**	
	39.01		Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
		3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	CTH hoặc RVC(40)
		3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	CTH hoặc RVC(40)
		3901.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.02		Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	
		3902.10	- Polypropylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3902.20	- Polyisobutylen	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		3902.30	- Các copolyme propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.03		Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	
			- Polystyren:	
		3903.11	- - Loại giãn nở được:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	CTH hoặc RVC(40)
		3903.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.04		Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	
		3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (vinyl clorua) khác:	
		3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.22	- - Đã hóa dẻo:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các floro-polyme:	
		3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3904.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.05		Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh	
			- Poly (vinyl axetat):	
		3905.12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.19	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Các copolyme vinyl axetat:	
		3905.21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	CTH hoặc RVC(40)
		3905.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		3905.91	- - Các copolyme:	CTH hoặc RVC(40)
		3905.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.06		Các polyme acrylic dạng nguyên sinh	
		3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	CTH hoặc RVC(40)
		3906.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.07		Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	
		3907.10	- Các polyaxetal	CTH hoặc RVC(40)
		3907.20	- Các polyete khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.30	- Nhựa epoxit:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.40	- Các polycarbonat	CTH hoặc RVC(40)
		3907.50	- Nhựa alkyd:	CTH hoặc RVC(40)
			- Poly (etylen terephthalat):	
		3907.61	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		3907.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.70	- Poly(lactic axit)	CTH hoặc RVC(40)
			- Các polyeste khác:	
		3907.91	- - Chưa no:	CTH hoặc RVC(40)
		3907.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.08		Các polyamide dạng nguyên sinh	
		3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			6,12:	RVC(40)
		3908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.09		Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	
		3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.20	- Nhựa melamin:	CTH hoặc RVC(40)
			- Nhựa amino khác:	
		3909.31	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	CTH hoặc RVC(40)
		3909.39	- Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
		3909.40	- Nhựa phenolic:	CTH hoặc RVC(40)
		3909.50	- Các polyurethan	CTH hoặc RVC(40)
	39.10		Các silicon dạng nguyên sinh	
		3910.00	- Các silicon dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
	39.11		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
		3911.10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	CTH hoặc RVC(40)
		3911.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
			- Các axetat xenlulo:	
		3912.11	- - Chưa hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.12	- - Đã hóa dẻo	CTH hoặc RVC(40)
		3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	CTH hoặc RVC(40)
			- Các ete xenlulo:	
		3912.31	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3912.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		3912.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh	
		3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3913.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.14		Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	
		3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	CTH hoặc RVC(40)
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic	
		3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.20	- Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3915.90	- Từ plastic khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	
		3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3916.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.17		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	
		3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
		3917.21	- - Bằng các polyme từ etylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.22	- - Bằng các polyme từ propylen	CTH hoặc RVC(40)
		3917.23	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3917.29	- - Bằng plastic khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
		3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3917.40	- Các phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này	
		3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	CTH hoặc RVC(40)
		3918.90	- Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	
		3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	CTH hoặc RVC(40)
		3919.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.20		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	
		3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.30	- Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
		3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các polyme acrylic:	
		3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.59	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
			- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
		3920.61	- - Từ các polycarbonat:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.69	- - Từ các polyeste khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
		3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.73	- - Từ xenlulo axetat	CTH hoặc RVC(40)
		3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ plastic khác:	
		3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	CTH hoặc RVC(40)
		3920.92	- - Từ các polyamide:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.93	- - Từ nhựa amino:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	CTH hoặc RVC(40)
		3920.99	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic	
			- Loại xốp:	
		3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	CTH hoặc RVC(40)
		3921.13	- - Từ các polyurethan:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.19	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3921.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.22		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			plastic	
		3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	CTH hoặc RVC(40)
		3922.20	- Bệ và nắp xí bệt	CTH hoặc RVC(40)
		3922.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic	
		3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
		3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.29	- - Từ plastic khác:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	CTH hoặc RVC(40)
		3923.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	
		3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	CTH hoặc RVC(40)
		3924.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	39.25		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		3925.10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	CTH hoặc RVC(40)
		3925.20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	CTH hoặc RVC(40)
		3925.30	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	CTH hoặc RVC(40)
		3925.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	39.26		Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	
		3926.10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	CTH hoặc RVC(40)
		3926.30	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		3926.40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	CTH hoặc RVC(40)
		3926.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
40			**Cao su và các sản phẩm bằng cao su**	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
		4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	CTH hoặc RVC(40)
		4001.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
	40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
			- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
		4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.20	- Cao su butadien (BR):	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
		4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
		4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
		4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4002.60	- Cao su isopren (IR):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	CTH hoặc RVC(40)
		4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	CTH hoặc RVC(40)
		4002.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.03		Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4003.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	CTH hoặc RVC(40)
	40.04		Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	
		4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	CTH hoặc RVC(40)
	40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.20	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4005.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	
		4006.10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	CTH hoặc RVC(40)
		4006.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	40.07		Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	
		4007.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	CTH hoặc RVC(40)
	40.08		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	
			- Từ cao su xốp:	
		4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ cao su không xốp:	
		4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	CTH hoặc RVC(40)
		4008.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.09		Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	
			- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
		4009.11	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
		4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
		4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
		4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
		4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	CTH hoặc RVC(40)
	40.10		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa	
			- Băng tải hoặc đai tải:	
		4010.11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		4010.12	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4010.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Băng truyền hoặc đai truyền:	
		4010.31	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.33	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.34	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.35	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.36	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4010.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	40.11		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	CTH hoặc RVC(40)
		4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
		4011.40	- Loại dùng cho xe môtô	CTH hoặc RVC(40)
		4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		4011.70	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
		4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	CTH hoặc RVC(40)
		4011.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.12		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
			- Lốp đắp lại:	
		4012.11	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	CTH hoặc RVC(40)
		4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
		4012.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	CTH hoặc RVC(40)
		4012.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.13		Săm các loại, bằng cao su	
		4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	CTH hoặc RVC(40)
		4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		4013.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng	
		4014.10	- Bao tránh thai	CTH hoặc RVC(40)
		4014.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	CTH hoặc RVC(40)
		4015.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4015.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4016.10	- Bằng cao su xốp:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	CTH hoặc RVC(40)
		4016.92	- - Tẩy:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4016.94	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	CTH hoặc RVC(40)
		4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	CTH hoặc RVC(40)
		4016.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	40.17		Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	
		4017.00	- Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)				
41			**Da sống (trừ da lông) và da thuộc**	
	41.01		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
		4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	CTH hoặc RVC(40)
		4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	CTH hoặc RVC(40)
		4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	CTH hoặc RVC(40)
	41.02		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4102.10	- Loại còn lông	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại không còn lông:	
		4102.21	- - Đã được axit hoá	CTH hoặc RVC(40)
		4102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
		4103.20	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
		4103.30	- Của lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.04		Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
			- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
		4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	CTH hoặc RVC(40)
		4104.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ở dạng khô (mộc):	
		4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4104.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
		4105.10	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm	
			- Của dê hoặc dê non:	
		4106.21	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ lợn:	
		4106.31	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.40	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4106.91	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	CTH hoặc RVC(40)
		4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	CTH hoặc RVC(40)
	41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
			- Da nguyên con:	
		4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.12	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, kể cả nửa con:	
		4107.91	- - Da cật, chưa xẻ	CTH hoặc RVC(40)
		4107.92	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	CTH hoặc RVC(40)
		4107.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.12		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
		4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	CTH hoặc RVC(40)
	41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4113.10	- Của dê hoặc dê non	CTH hoặc RVC(40)
		4113.20	- Của lợn	CTH hoặc RVC(40)
		4113.30	- Của loài bò sát	CTH hoặc RVC(40)
		4113.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	41.14		Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
		4114.10	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	CTH hoặc RVC(40)
		4114.20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	CTH hoặc RVC(40)
	41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
		4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	CTH hoặc RVC(40)
42			**Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)**	
	42.01		Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	
		4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	CTH hoặc RVC(40)
	42.02		Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
			- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
		4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
		4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
		4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		4202.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4202.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp	
		4203.10	- Hàng may mặc	CTH hoặc RVC(40)
			- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
		4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	CTH hoặc RVC(40)
		4203.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4203.30	- Thắt lưng và dây đeo súng	CTH hoặc RVC(40)
		4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	CTH hoặc RVC(40)
	42.05		Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	
		4205.00	- Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
	42.06		Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	
		4206.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	CTH hoặc RVC(40)
43			**Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo**	
	43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	
		4301.10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	CTH hoặc RVC(40)
		4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	CTH hoặc RVC(40)
	43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03	
			- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu,	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
		4302.11	- - Của loài chồn vizôn	CTH hoặc RVC(40)
		4302.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4302.20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
		4302.30	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	CTH hoặc RVC(40)
	43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông	
		4303.10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	CTH hoặc RVC(40)
		4303.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	43.04		Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
		4304.00	- Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY				
44			**Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	
			- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
		4401.11	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
		4401.21	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
		4401.31	- - Viên gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4401.39	- - Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC(40)
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	
		4402.10	- Của tre	CTH hoặc RVC(40)
		4402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	
			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
		4403.11	- - Từ cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, từ cây lá kim:	
		4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.26	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
		4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	
		4404.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
	44.05		Sợi gỗ; bột gỗ	
		4405.00	- Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
			- Loại chưa được ngâm tẩm:	
		4406.11	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4406.91	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
			- Gỗ từ cây lá kim:	
		4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4407.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ gỗ nhiệt đới:	
		4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
		4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.27	- - Gỗ Sapelli:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.28	- - Gỗ Iroko:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
		4408.10	- Từ cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ gỗ nhiệt đới:	
		4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CTH hoặc RVC(40)
		4408.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4408.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			(friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	
		4409.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
		4409.21	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	CTH hoặc RVC(40)
		4409.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
			- Bằng gỗ:	
		4410.11	- - Ván dăm	CTH hoặc RVC(40)
		4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	CTH hoặc RVC(40)
		4410.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4410.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
		4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	CTH hoặc RVC(40)
		4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	CTH hoặc RVC(40)
		4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				RVC(40)
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	
		4412.10	- Của tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
		4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	CTH hoặc RVC(40)
		4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	CTH hoặc RVC(40)
		4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CTH hoặc RVC(40)
		4412.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.13		Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	
		4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CTH hoặc RVC(40)
	44.14		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	
		4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ	

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	
		4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH hoặc RVC(40)
		4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	CTH hoặc RVC(40)
	44.16		Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	
		4416.00	- Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC(40)
	44.17		Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	
		4417.00	- Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	
		4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	CTH hoặc RVC(40)
		4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	CTH hoặc RVC(40)
		4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	CTH hoặc RVC(40)
			- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
		4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	CTH hoặc RVC(40)
		4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
		4418.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4418.91	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
			- Từ tre:	
		4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		4419.12	- - Đũa	CTH hoặc RVC(40)
		4419.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4419.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
		4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4420.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	
		4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4421.91	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
45			**Lie và các sản phẩm bằng lie**	
	45.01		Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột	
		4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CTH hoặc RVC(40)
		4501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	45.02		Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	
		4502.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	45.03		Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	
		4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH hoặc RVC(40)
		4503.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	45.04		Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	
		4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
46			**Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4601.22	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC(40)
		4601.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.93	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	46.02		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
			- Bằng vật liệu thực vật:	
		4602.11	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4602.12	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân Nhóm (HS 2017)	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		4602.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4602.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			**Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
	47.01		Bột giấy cơ học từ gỗ	
		4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	47.02		Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	
		4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH hoặc RVC(40)
	47.03		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.04		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.05		Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	
		4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC(40)
	47.06		Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	